TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2022/DS - PT

Ngày: 13/4/2022

"V/v: Yêu cầu bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Công Thi**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Đặng Kim Nhân**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 279/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về việc: *"Yêu cầu bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 15-9-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1370/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Đồng nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị G, sinh năm 1954. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

2. Bà Huỳnh Thị Bích S, sinh năm 1960. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Kon Tum. Có đơn xin xét xử mặt.

3. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1954. Địa chỉ: huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

4. Bà Võ Thị Kim Y, sinh năm 1968. Địa chỉ: huyện T, tỉnh Kon Tum. Có đơn xin xét xử mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị G: Bà Vũ Thị L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bà Huỳnh Thị Bích S, Vũ

Thị L, Võ Thị Kim Y, Trần Thị G: Ông Đinh Văn H - Luật sư Văn phòng luật sư V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kon Tum. Có đơn xin xét xử mặt.

Bị đơn: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Địa chỉ: tỉnh KonTum.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Minh Hoàng T, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Thị Kim P, Trưởng phòng kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo - Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Ông Chu Tấn A - Chấp hành viên tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H, Chủ tịch. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

3. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà T - Chủ tịch UBND huyện.

Địa chỉ: thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Ngọc T, Trưởng phòng TN&MT huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ngân hàng V Việt Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn X T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn L, Giám đốc ngân hàng V - Chi nhánh Kon Tum. Địa chỉ: tỉnh Kon Tum.

5. Ông Bùi Thanh S, bà Nguyễn Thị H (Nguyễn Thị Kim H). Địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Ông S có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt.

**** Người kháng cáo:*** Các nguyên đơn các bà Huỳnh Thị Bích S, Vũ Thị L, Võ Thị Kim Y, Trần Thị G và bị đơn Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được xác định như sau:

Tại đơn khởi kiện, đơn bổ sung đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đồng nguyên đơn bà Vũ Thị L, bà Võ Thị Kim Y, bà Huỳnh Thị Bích S, bà Trần Thị G trình bày: Căn cứ quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện Đ thì bà Nguyễn Thị H (Nguyễn Thị Kim H) phải trả cho bà G 46.000.000đ; bà S 86.000.000đ; bà L 700.000.000đ; bà Y 208.031.250đ, sau đó các bà đều có đơn yêu cầu thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự (THADS) huyện Đ, kèm theo đơn là: Đơn xác

nhận tài sản của người phải thi hành án là bà Nguyễn Thị H có tài sản gồm: Quyền sử dụng đất (QSDĐ) thửa số 13, tờ bản đồ số 32, diện tích 1.991 m^2, trên đất có căn nhà cấp 4 và QSDĐ thửa số 07, tờ bản đồ số, 166a, diện tích 35.844 m^2 tại xã Đ, huyện Đ có xác nhận của Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ; Đơn yêu cầu xác minh tài sản của người phải thi hành án. Theo đó, Chi cục THADS huyện Đ ban hành các quyết định thi hành án. Ngày 02/5/2013 Cục THADS tỉnh Kon Tum rút toàn bộ hồ sơ thi hành án lên giải quyết và cùng ngày ra quyết định thi hành án số 35 buộc bà H trả cho bà G 46.000.000đ; số 32 buộc bà H trả cho bà S 86.000.000đ; số 37 buộc bà H trả cho bà L 700.000.000d; số 31 buộc bà H trả cho bà Y 208.031.250.000đ và phân công Chấp hành viên Chu Tấn A tổ chức thi hành án. Tại các biên bản xác minh tài sản ngày 07/01/2013; biên bản ngày 10/5/2013; biên bản giải quyết thi hành án ngày 22/5/2013 đều xác nhận 02 tài sản, thửa đất số 13 và 07 nói trên đang thế chấp tại ngân hàng và là tài sản chung của ông S, bà H. Tại thời điểm các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì Ngân hàng ngoại thương chi nhánh Kon Tum cũng có đơn yêu cầu thi hành án và Cục THADS tỉnh KonTum rút lên ra quyết định thi hành án số 36 buộc ông S và bà H trả cho ngân hàng 736.602.000đ (khoản vay của ngân hàng thế chấp 02 tài sản nêu trên). Việc Chấp hành viên ra các quyết định Thi hành án cho các nguyên đơn nhưng không cưỡng chế kê biên 02 tài sản thế chấp là vi phạm khoản 1 Điều 45, 46 và 90 Luật Thi hành án dân sự năm 2008. Đến ngày 05/6/2013 Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế thửa đất số 07 để thi hành cho một mình ngân hàng là bỏ sót 04 quyết định thi hành án của các nguyên đơn, ngoài ra khi ra quyết định cưỡng chế kê biên đến khi bán đấu giá tài sản không thông báo cho các nguyên đơn biết là vi phạm Điều 5, 39 Khoản 1 Điều 98, Khoản 2 Điều 101 Luật Thi hành án dân sự năm 2008. Sau khi bán đấu giá tài sản thửa đất số 07 được 619.663.851đ, trừ đi các phí, trả được cho ngân hàng số tiền 561.943.616đ. Chấp hành viên không tiếp tục cưỡng chế kê biên thửa đất số 13 còn lại mà lập biên bản cho bán 500m^2 và ra công văn 448 ngày 04/7/2014 gửi các cơ quan có thẩm quyền tạo điều kiện cho ông S, bà H chuyển nhượng, tẩu tán tài sản lên đến 1.429,86m^2 là hành vi trái pháp luật làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các nguyên đơn nên đã khiếu nại Cục THADS tỉnh Kon Tum và Cục THADS tỉnh Kon Tum đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số 979/QĐ-CTHA ngày 11/8/2015 chấp nhận toàn bộ khiếu nại của các đồng nguyên đơn.

Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại, Chấp hành viên khắc phục hậu quả bằng cách ban hành Quyết định cưỡng chế kê biên số 04 ngày 22/9/2015 đối với diện tích 1.657,8m^2 thuộc thửa đất số 13 nhưng không thực hiện được vì thực tế là diện tích đất này đã bị tẩu tán, chuyển nhượng chỉ còn 247,8 m2 theo xác định tại Bản án số 03/HNGĐ-ST ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum. Các nguyên đơn yêu cầu bồi thường nhà nước tại Cục THADS tỉnh Kon Tum đã được thụ lý giải quyết nhưng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, cụ thể: Tổng số tiền bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ phải thi hành án cho 4 nguyên đơn là 1.040.031.250 đồng, ngày 27/07/2020 đã thi hành được 199.616.414 đồng, số tiền bà Nguyễn Thị H còn phải thi hành án là 840.414.836 đồng, trong đó bà L 565.646.586đ tương ứng với 67,3%; bà Y 168.103.250đ tương ứng 20%; bà S 69.494.000đ tương ứng 8,2%; bà G

37.171.000đ tương ứng 4,5%. Các nguyên đơn không được thi hành số tiền 840.414.836đ là do Chấp hành viên không thi hành được Quyết định cưỡng chế kê biên số 04/QĐ-CTHA ngày 22/9/2015 và Chấp hành viên không khắc phục được hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra được đề cập trong quyết định giải quyết khiếu nại, bà H không còn tài sản để thi hành án là thiệt hại thực tế xảy ra.

Thiệt hại thực tế là diện tích đất Chấp hành viên đã để cho bà H bán cho các ông bà Nguyễn Văn S và Trương Thị L, ông Hà Văn T, bà Trần Thị X tại thửa số 13 là 1.096,66m^2/2 = 548,33m^2 (là tài sản chung vợ, chồng nên chia 2) x 1.008.878đ/m^2 (theo giá đất tại biên bản xem xét thẩm định ngày 29/3/2019 tại Bản án số 03/HNGĐ-ST với giá 50 triệu/1m ngang; 250.000.000d/247,8m^2 = 1.008.878d/1m^2) = 533.198.073đ là mức tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại thực tế nhân với tỷ lệ % mà các đương sự đáng lẽ ra được thi hành án cụ thể:

+ Vũ Thị L: 533.198.073 đồng x 67,3 % = 358.842.303 đồng;

+ Võ Thị Kim Y: 533.198.073 đồng x 20%= 106.639.614 đồng;

+ Huỳnh Thị Bích S: 533.198.073 đồng x 8,2 % = 43.722.242 đồng;

+ Trần Thị G: 533.198.073 đồng x 4,5 % = 23.993.913 đồng.

Tiền chi phí thuê Luật sư tham gia tố tụng bảo vệ quyền lợi 50.000.000đ, Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là 583.198.073 đồng.

Ý kiến trình bày của bị đơn: Tài sản thửa đất số 13 là tài sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và chứng nhận quyền sử dụng chỉ cho cá nhân ông Bùi Thanh S, là tài sản đang thế chấp để thành toán nợ vay cho ngân hàng tại thời điểm thi hành án, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông S bà H, do đó không thể cưỡng chế tài sản của ông S để thi hành thay phần nghĩa vụ của bà H trả cho các bà L, Y, S, G nên không có thiệt hại thực tế xảy ra. Hơn nữa, quyết định giải quyết khiếu nại 979/QĐ-CTHA ngày 11/8/2015 chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của các bà L, Y, S, G nhưng nội dung chỉ yêu cầu khắc phục hậu quả chứ không xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 8, Điều 151 Luật Thi hành án dân sự, mà chỉ khi bản án số 03/2020/HNGĐ-PT ngày 18/5/2020 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật thì mới xác định được phần tài sản còn lại là tài sản chung đã được xử lý để thi hành án cho các nguyên đơn, các bà đã nhận phần tiền của mình và không khiếu nại. Toàn bộ số tiền 440.000.000đ từ việc bán tài sản thế chấp đã được thanh toán cho ngân hàng. Vì vậy, không đủ căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý số 0000030/2017 ngày 02/01/2017 giữa các bà L, Y, S, G với Văn phòng Luật sư Văn Hiến thì tại Biên bản thương lượng việc bồi thường ngày 26/4/2021 đã ghi nhận việc các bà L, Y, S, G không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác liên quan đến yêu cầu bồi thường. Do đó, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum không công nhận giá trị pháp lý, tính khách quan của Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 0000030/2017 ngày 02/01/2017. Cục THADS tỉnh Kon Tum không chấp nhận việc bồi thường không đúng pháp luật đối với yêu cầu của các nguyên đơn.

- Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chấp hành viên Chu Tấn A trình bày: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và xin vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: UBND xã không nhận được công văn nào của cơ quan có thẩm quyền về việc ngăn chặn ông S, bà H chuyển nhượng đất và đất không tranh chấp, không cưỡng chế kê biên nên đã chứng thực các hợp đồng và giá tại thời điểm chuyển nhượng là giá thị trường.

3. Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày: UBND huyện đã giao cho cơ quan chuyên môn (Phòng Tài nguyên môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ) tham mưu giải quyết đối với các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ liên quan đến thửa đất số 13 của ông S, bà H và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ chuyển nhượng là đúng quy định, UBND huyện Đ không có lỗi gì trong việc này.

4. Ngân hàng V chi nhánh Kon Tum trình bày: Năm 2011 ông S, bà H có thế chấp tại ngân hàng 02 tài sản là thửa đất số 07 và thửa số 13 để vay nợ, do không trả nợ đúng hạn nên ngân hàng đã khởi kiện, sau đó đề nghị Cục THADS tỉnh Kon Tum cưỡng chế kê biên 02 tài sản thế chấp, tháng 10/2013 đã kê biên bán đấu giá tài sản thửa đất số 07 trả cho ngân hàng được 545.085.308đ, nhưng tổng số nợ cả gốc và lãi là 931.157.093 đồng, còn nợ 386.071.785đ và tài sản còn lại là thửa số 13, để tiếp tục thu hồi nợ thì thỏa thuận bán 500m^2 nhưng bán không đủ nên đã bán tiếp để thanh toán đủ nợ cho ngân hàng. Việc bán tài sản thế chấp để trả nợ là phù hợp với nghĩa vụ của khách hàng phải thực hiện, đúng quy định về quan hệ vay mượn giao dịch dân sự thể hiện tại hợp đồng, tài sản thế chấp không bị ngăn chặn, việc mua bán chuyển nhượng thực hiện đúng quy định và toàn bộ số tiền bán tài sản được thanh toán nợ cho ngân hàng. Như vậy ngân hàng cho vay, xử lý tài sản và thu hồi nợ là hoàn toàn hợp pháp, đúng quy định.

5. Ông Bùi Thanh S và bà Nguyễn Thị H trình bày: Ông bà có vay tiền của ngân hàng và thế chấp 2 thửa đất là thửa số 07 và thửa số 13 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Do không còn khả năng trả nợ nên phải trả bằng 02 tài sản thế chấp nói trên, sau khi bán đấu giá thửa số 07 trả chưa đủ nên Ngân hàng, cơ quan Thi hành án và vợ chồng ông bà có lập biên bản bán 500m^2 tại thửa số 13, sau khi bán vẫn chưa đủ nên bán tiếp, tổng diện tích bán 1.423,68m^2 mới đủ tiền trả nợ. Toàn bộ số tiền bán trả cho ngân hàng, giá trị bán tại thời điểm đó là giá thị trường, đối với diện tích 333,2m^2 bán cho ông S, bà L và bán với giá cao hơn giá thị trường, chúng tôi không tẩu tán tài sản và không có ý kiến gì trong vụ án bồi thường này.

- Ý kiến của những người làm chứng:

1. Ông Đặng Ngọc T, Trưởng phòng Phòng TNMT huyện Đ và ông Đoàn Thế T, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ trình bày: Đối với việc Cục THADS tỉnh KonTum cho phép ông S bà H bán 500m^2 đất nhưng tổng diện tích bán 1.423,86m^2 là vì sau khi bán 500m^2 chưa đủ tiền trả cho ngân hàng nên ngân hàng và người thế chấp tiếp tục đề nghị cho bán mục đích để thu hồi nợ là phù hợp và tại thời điểm bán đất thì đất không có tranh chấp, không quy hoạch, không bị phong tỏa, cưỡng chế, kê biên nên việc ký hợp đồng và tham

mưu cho UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nhận chuyển nhượng của ông S bà H là đúng quy định, không có việc chuyển nhượng để tẩu tán tài sản.

2. *Ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị L; ông Hà Văn T, bà Trần Thị X trình bày*: Việc mua, bán đất là sự thỏa thuận của các bên có chứng kiến của ngân hàng, Phòng Tài nguyên môi trường huyện Đ, giá chuyển nhượng theo giá thị trường tại thời điểm đó, tiền chuyển nhượng đều nộp trả cho ngân hàng.

Riêng người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn ngoài việc giữ nguyên yêu cầu khởi kiện còn có đề nghị chuyển hồ sơ qua cơ quan điều tra.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 15-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 5, 39, 47, 80 Luật Thi hành án dân sự năm 2008; các Điều 5, 6, 7, 12, 21,22, 23, 52, 53 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum phải bồi thường thiệt hại thực tế cho các nguyên đơn cụ thể: Bồi thường cho bà Vũ Thị L số tiền 17.635.000 đồng; bà Võ Thị Kim Y số tiền 5.231.000 đồng; bà Huỳnh Thị Bích S số tiền 2.157.000 đồng; bà Trần Thị G số tiền 1.159.000 đồng.

Không chấp nhận bồi thường số tiền 50.000.000 đồng chi phí thuê Luật sư.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2021 các bà Trần Thị G, bà Huỳnh Thị Bích S, bà Vũ Thị L và bà Võ Thị Kim Y có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo các bà G, bà S, bà L và bà Y cho rằng tại Bản án sơ thẩm xác định thiệt hại thực tế không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án, không chấp nhận bồi thường tiền thuê luật sư 50.000.000 đồng là không đúng pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét định giá tài sản theo quy định tại Điều 17 Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước để đảm bảo quyền lợi cho các nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Ngày 28/9/2021, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum cho rằng Toà án cấp sơ thẩm ra Bản án không đúng pháp luật, vi phạm tố tụng, áp dụng không đúng Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước, Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định khác của pháp luật, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm

Tại phiên Toà phúc thẩm các nguyên đơn bà G, bà S, bà L, bà Y và bị đơn Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum giữ nguyên kháng cáo.

Theo luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bà Huỳnh Thị Bích S, Vũ Thị L, Võ Thị Kim Y, Trần Thị G, ông Đinh Văn H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bà G, bà L, bà S và bà Y, sửa Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên Toà phát biểu như sau:

Về tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bà G, bà S, bà L và bà Y, cũng như kháng cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên toà.

[1]. Xem xét kháng của của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum xét thấy: Quyết định giải quyết khiếu nại số 979/QĐ-THA, ngày 11/08/2013 của Cục Trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum về việc giải quyết khiếu nại của các bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S, Võ Thị Kim Y là quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật, nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên đã chấp nhận toàn bộ nội dung khiếu nại của các bà G, bà L, bà S và bà Y, nội dung của Quyết định đã xác định hành vi của Chấp hành viên thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum có nhiều hành vi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mình, để quá thời hạn quy định, bỏ sót 05 Quyết định thi hành án, ban hành Công văn gửi các cơ quan Nhà nước tạo điều kiện cho ông S bà H chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 13, giao cho người phải thi hành án tự bán tài sản, dẫn đến không còn tài sản để thi hành án theo yêu cầu của các bà G, bà L, bà S và bà Y, lẽ ra, đối với diện tích đất còn lại của thửa số 13 là 929,86m^2, Chấp hành viên phải tiếp tục tiếp tục kê biên, phát mãi theo quy định để đảm bảo thi hành án dứt điểm đối với các khoản nợ của Chi nhánh Ngân hàng V tại Kon Tum, sau khi trả đủ cho Ngân hàng thì các khoản còn lại xem xét thi hành các Quyết định thi hành án đối với nghĩa vụ của bà H. Từ các hành vi nói trên của Chấp hành viên, dẫn đến quyền lợi của các bà G, bà S, bà L và bà Y bị ảnh hưởng. Theo yêu cầu khởi kiện của các bà G, bà S, bà L và bà Y, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại số 979/QĐ-THA ngày 11/08/2013 của Cục Trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum để xử buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum phải bồi thường một số thiệt hại thực tế là có căn cứ pháp luật. Theo đơn kháng cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum cho rằng: Quyền sử dụng đất của cá nhân ông Bùi Thanh S nên không thể kê biên, phát mãi để thi hành nghĩa vụ cho bà H là không đúng, bởi lẽ, trước đó khi thế chấp vay ngân hàng ông S, bà H đã xác định là tài sản chung của vợ chồng để

thế chấp, việc chỉnh sửa trên Giấy CNQSDĐ từ "Hộ ông" sang "Ông" nhằm xác định tài sản riêng của ông S sau khi đã thế chấp tài sản cho ngân hàng là không đúng pháp luật. Việc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, áp dụng không đúng pháp luật là không có cơ sở.

Tại Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum đã căn cứ các Điều 5; 39; 47; 80 của Luật thi hành án dân sự và các Điều 5; 6;7;12; 21;22; 23; 52; và 53 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon tum bồi thường thiệt hại do lỗi của Chấp hành viên có hành vi thực hiện không đúng nhiệm vụ của mình, gây ra thiệt hại đối với những người có quyền yêu cầu thi hành án là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

[2]. Xem xét kháng cáo của các bà Trần Thị G, bà Vũ Thị L, bà Huỳnh Thị Bích S và bà Võ Thị Kim Y, xét thấy:

[1.2]. Hậu quả thiệt hại thực tế từ việc không thi hành án được do lỗi của Chấp hành viên:

Xem xét mối quan hệ nhân quả từ những hành vi của Chấp hành viên với hậu quả thiệt hại đã xảy ra, nhận thấy: Căn cứ vào Bản án đã có hiệu lực pháp luật của Toà án và đơn yêu cầu thi hành án các bà Trần Thị G, bà Vũ Thị L, bà Huỳnh Thị Bích S và bà Võ Thị Kim Y, ngày 02/5/2013 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum đã ban hành một số quyết định thi hành án, cụ thể, Quyết định thi hành án số 35 về việc buộc bà H trả cho bà G 46.000.000 đồng, Quyết định số 32 buộc bà H trả cho bà S 86.000.000 đồng, Quyết định số 37 buộc bà H trả cho bà L 700.000.000 đồng và Quyết định số 31 buộc bà H trả cho bà Y 208.031.250 đồng, tài sản để đảm bảo thi hành án theo những người có quyền yêu cầu thi hành án là quyền sử dụng 02 thửa đất, thửa số 13 diện tích 1.429,86m^2 và thửa số 7 diện tích 35.844 m^2, tuy nhiên hai thửa đất này trước đó vợ chồng bà H, ông S đã thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Kon Tum, số tiền phải Thi hành án trả cho Ngân hàng 931.157. Theo Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng Ngoại thương cũng như Bản án số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 03/12/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum và Bản án số 03/2020/HNGĐ-PT ngày 18/5/2020 của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xác định hai thửa đất nói trên là tài sản chung của ông S, bà H. Quá trình Thi hành án, Chấp hành viên phát mãi thửa đất số 07 trả cho Ngân hàng số tiền 545.085.308 đồng, còn thiếu 396.071.785 đồng. Sau đó, Chấp hành viên thống nhất cho bà H, ông S bán 500m^2 tại thửa đất số 13 để trả cho Ngân hàng, nhưng vẫn chưa đủ nên tiếp tục giao cho ông S, bà H tự bán để tiếp tục trả cho Ngân hàng, xem xét giá trị chuyển nhượng đối với diện tích đất còn lại của thửa số 13, giữa ông S, bà H với ông S, bà L ông T, bà X tổng cộng được số tiền 440.000.000đồng, việc chuyển nhượng đất nói trên là đúng pháp luật, ngay tình. Ông S, bà H còn phải trả cho Ngân hàng 396.071.785 đồng, số tiền còn lại 53.928.215 đồng là tài sản chung của ông S, bà H, xác định ½ của bà H là để thi hành án đối với nghĩa vụ thi hành án của bà H cho các bà G, L, S, Y. Do vậy, tại Bản án sơ thẩm xác định hậu quả thực tế xảy ra do hành vi của Chấp hành viên với số tiền 26.964.107,5 đồng là có căn cứ, các bà

G, L, S, Y yêu cầu bồi thường số tiền 533.198.073 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 50.000.000 đồng về khoản tiền chi phí thuê luật sư các bà G, bà L, bà S, bà Y, theo điểm c, khoản 2 Điều 28 Luật bồi thường trách nhiệm Nhà nước quy định như sau: "Chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và chỉ thanh toán cho một người bào chữa hoặc một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại tại một thời điểm". Xét thấy, tại thời điểm yêu cầu thi hành án và khiếu nại vào năm 2015, các bà G, bà L, bà S, bà Y không thuê Luật sư, hơn nữa, các khoản chi phí cụ thể về công việc, hoạt động của Luật sư không có hóa đơn, chứng từ chứng minh mà chỉ yêu cầu chung một khoản tiền 50.000.000đồng là không có cơ sở để xem xét, do vậy, tại Bản án sơ thẩm, Toà án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu này là có căn cứ pháp luật.

Với những nhận định nêu trên, xét thấy, tại Bản án sơ thẩm đã xác định đúng hậu quả thiệt hại thực tế xuất phát từ hành vi của Chấp hành viên, chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của các nguyên đơn là có căn cứ pháp luật.

Kháng cáo của bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S, Võ Thị Kim Y cũng như kháng cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum là không có cơ sở. Do vậy, Hội đồng xét xử đều không chấp nhận kháng cáo của hai bên đương sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm, theo quy định của pháp luật các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

1/. Không chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S, Võ Thị Kim Y và kháng cáo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 15-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

2/. Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 5, 39, 47, 80 Luật Thi hành án dân sự năm 2008; các Điều 5, 6, 7, 12, 21,22, 23, 52, 53 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn gồm: Bà Trần Thị G, bà Vũ Thị L, bà Huỳnh Thị Bích S và bà Võ Thị Kim Y.

- Buộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum phải bồi thường thiệt hại thực tế cho các nguyên đơn, cụ thể, bồi thường cho: Bà Vũ Thị L số tiền 17.635.000

đồng; bà Võ Thị Kim Y số tiền 5.231.000 đồng; bà Huỳnh Thị Bích S số tiền 2.157.000 đồng; bà Trần Thị G số tiền 1.159.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của các bà Trần Thị G, bà Vũ Thị L, bà Huỳnh Thị Bích S và bà Võ Thị Kim Y về khoản bồi thường chi phí thuê Luật sư, số tiền 50.000.000 đồng.

3/. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Điều 11 Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S, Võ Thị Kim Y và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum không phải chịu án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trương Công Thi